

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH
Bản án số: 04/2025/HS-ST
Ngày: 14 - 01- 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đinh Trường Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Bích và bà Nguyễn Thị Nhung

Thư ký phiên toà: Bà Hà Phương Huyền - Thư ký Toà án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên toà: Ông Đỗ Thăng Long - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 49/2024/HSST ngày 09 tháng 12 năm 2024. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2024/QĐXXST-HS ngày 30/12/2024 đối với bị cáo:

BÙI VĂN T, sinh năm 1992. Nơi cư trú: tổ A, phường P, TP H, tỉnh Hòa Bình; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Mường; Tôn giáo: Không; Con ông là Bùi Văn N (đã chết) và bà Bùi Thị B, sinh năm 1966; Có vợ là Bùi Thị N1 (đã ly hôn năm 2022). Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo là đảng viên, đã bị xóa tên trong danh sách đảng viên theo Quyết định số 1035 – QĐ/HU ngày 24/6/2024 của Huyện ủy L1.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/4/2024 đến nay, được trích xuất có mặt tại phiên toà.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Bùi Văn T: Luật sư Lê Thị Hải T1 thuộc Văn Phòng luật sư Lê Thị Hải T1 - Đoàn Luật sư tỉnh H.

*** Bị hại:**

1. Anh Bạch Công H, sinh năm 1985. ĐKKHKT: xóm H, xã T, huyện K, Hòa Bình. Nơi ở hiện tại: Tập thể phòng PK02 Công an tỉnh H. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Anh D, sinh năm 1990. Nơi cư trú: tổ A, phường D, TP H, tỉnh Hòa Bình. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Anh Lê Văn D1, sinh năm 2000. Nơi cư trú: tổ B, phường H, TP H, tỉnh Hòa Bình. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Phùng Đức M, sinh năm 1995. Địa chỉ: tổ G, phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Anh Đặng Duy H1, sinh năm 1995. Địa chỉ: tổ I, phường D, TP H, tỉnh Hòa Bình. (Vắng mặt)

3. Anh Trần Quang V, sinh năm 1997. Địa chỉ: tổ A, phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình. (Vắng mặt)

4. Anh Nguyễn Duy K, sinh năm 1995. Địa chỉ: SN B, đường Đ, tổ H, phường P, TP H, tỉnh Hòa Bình. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. Anh Phạm Thanh T2, sinh năm 1986. Địa chỉ: tổ A, phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình. (Vắng mặt)

6. Chị Đỗ Thị Mai T3, sinh năm 1976. Địa chỉ: tổ G, phường D, TP H, tỉnh Hòa Bình. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

*** Người làm chứng:**

1. Bà Bùi Thị B (Có mặt)

2. Ông Lê Văn T4 (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 23/9/2023 Bùi Văn T (Lúc này đang là Phó đội trưởng – Đội Cảnh sát bảo vệ mục tiêu thuộc Phòng CSCĐ PK02 Công an tỉnh H) khi đang đi trên đường thì gặp anh Bạch Công H (cùng công tác tại Phòng PK02). Quá trình nói chuyện T nhìn thấy anh H đang đi xe ô tô BKS 28A-093.55 nhãn hiệu Hyundai Elantra, màu đen. Đây là chiếc xe anh H thuê của anh Phạm Thanh T2 với giá 900.000đ/ngày. Bùi Văn T đã hỏi mượn chiếc xe của anh H để đi giải quyết việc cá nhân, sau khi giải quyết công việc xong sẽ quay lại trả. Anh H đồng ý và giao xe cho T. Đến 21 giờ không thấy T quay lại trả xe nên anh H gọi điện hỏi thì T nói vẫn chưa xử lý xong việc và nói cứ để T tiếp tục sử dụng xe, T sẽ có trách nhiệm quản lý và trả tiền thuê xe thay cho anh H. Anh H đồng ý và thống nhất đến hôm sau sẽ lấy lại xe.

Sang ngày 24/9/2023 do cần tiền chi tiêu cá nhân nên Bùi Văn T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe bằng cách cầm cố. T đã nhờ bạn là Đỗ Xuân T5 đưa đến gặp anh Phùng Đức M để cầm cố chiếc xe vay số tiền 150.000.000đ. Quá trình trao đổi M yêu cầu T viết giấy bán chiếc xe ô tô trên cho M, thống nhất sau khi trả tiền vay thì lấy xe về. Sau khi T viết giấy bán xe xong thì M đã chuyển khoản cho T số tiền 150.000.000đ. T đã sử dụng số tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết.

Lần thứ hai: Thông qua mạng xã hội Facebook, Bùi Văn T biết anh Nguyễn Anh D cho thuê xe ô tô tự lái. Ngày 14/11/2023 T điện thoại cho anh D đặt vấn đề muốn thuê xe ô tô để sử dụng trong thời gian 10 ngày. Do không có ở nhà nên anh D đã gửi số điện thoại của chị Đỗ Thị Mai T3 (vợ anh D) để liên hệ

làm hợp đồng và nhận xe. Sau khi liên hệ với chị T3, T đã đi xe taxi vào khu vực Công ty Đ1 thuộc tổ E, phường T, TP H để gặp chị T3. Tại đây chị T3 và T thiết lập hợp đồng cho thuê xe ô tô tự lái 07 chỗ, nhãn hiệu Chevrolet Traiblaze, BKS 28A-072.55 trong thời hạn 10 ngày, với giá thuê 800.000đ/ngày. Sau khi lập hợp đồng T để lại 01 Căn cước công dân mang tên Bùi Văn T và nhận xe ô tô để sử dụng.

Đến ngày 15/11/2023 T nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe nên đã mang chiếc xe ô tô trên đi cầm cố. Khoảng 18 giờ cùng ngày T điều khiển xe đến khu vực Rạp chiếu phim thuộc phường P, TP H gặp Đặng Duy H1 đặt vấn đề muốn cầm cố xe ô tô BKS 28A-072.55 để vay tiền. Quá trình trao đổi H1 yêu cầu T phải gọi điện video call cho mẹ T là bà Bùi Thị B để xác nhận đảm bảo. Sau đó H1 bảo T gặp Trần Quang V để viết giấy chuyển nhượng chiếc xe trên cho Đỗ Anh Đ (là bạn của H1), cả hai thống nhất T để lại xe ô tô cho H1 làm tin, sau khi trả tiền vay sẽ lấy xe về. Đặng Duy H1 đã chuyển cho T vay số tiền 133.200.000đ vào tài khoản của bà B. Bà B đã chuyển lại toàn bộ số tiền trên cho T sử dụng, chi tiêu hết.

Lần thứ ba: Ngày 21/11/2023 Bùi Văn T gặp anh Phạm Thanh T2 là người cho thuê xe tự lái. T đặt vấn đề cần thuê 01 xe ô tô để sử dụng. Do anh T2 không còn xe cho thuê nên đã cho T số điện thoại của anh Lê Văn D1. Sau đó T đã điện thoại cho anh D1 để hỏi thuê xe. Anh D1 đồng ý và điều khiển xe ô tô nhãn hiệu KIA K3, màu trắng BKS 28A-167.61 đến nhà Phạm Thanh T2 gặp T để thiết lập hợp đồng cho T thuê chiếc xe trên trong thời hạn 03 ngày, giá thuê là 900.000đ/ngày. Sau khi ký hợp đồng anh D1 giao xe ô tô và kèm theo giấy tờ xe cho T sử dụng.

Đến ngày 23/11/2023 T nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe bằng cách mang chiếc xe đi cầm cố. Khoảng 18 giờ cùng ngày T điều khiển chiếc xe đến gặp anh Nguyễn Duy K để hỏi vay số tiền 150.000.000đ và được K đồng ý. Quá trình trao đổi T nói sẽ để lại xe ô tô và viết giấy vay tiền làm tin, khi nào trả tiền thì T sẽ lấy xe về. Sau đó anh K chuyển cho T số tiền 111.300.000đ, số tiền còn lại 38.700.000đ Thái trả nợ K những khoản vay trước đó. Số tiền còn lại T đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 66/KL-HĐĐGTS của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự thành phố H kết luận: Xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet, số loại Trailblazer, màu sơn: trắng, BKS 28A-072.55, số khung: 6MM0KH618880, số máy: P2G181981187, tình trạng đã qua sử dụng. Tại thời điểm định giá tháng 11/2023 có giá trị là 540.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu đồng).

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 116/KL-HĐĐGTS ngày 11/6/2024 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự thành phố H kết luận: Chiếc xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI ELANTRA, màu đen, BKS 28A-093.55, tình trạng đã qua sử dụng. Tại thời điểm định giá tháng 9/2023 có giá trị là 530.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi triệu đồng).

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 119/KL-HĐĐGTS của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự thành phố H kết luận: Xe ô tô con nhãn hiệu KIA, số loại K3 BD 1.6AT, màu sơn: trắng, BKS 28A-167.61, số khung: NỖK46A6NC277750, số máy: G4FGNE014993; Năm sản xuất 2022/Việt Nam, tình trạng đã qua sử dụng. Tại thời điểm định giá tháng 11/2023 có giá trị là 555.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Cáo trạng số: 01/CT-VKS-P2 ngày 04/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hoà Bình truy tố: Bùi Văn T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 4 Điều 175; điểm s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Văn T từ 13 năm đến 14 năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 16/4/2024.

Về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo: Bị cáo thành khẩn khai báo ăn năn hối cải. Trong quá trình công tác bị cáo đã được tặng nhiều Bằng khen, Giấy khen, Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở. Ông nội của bị cáo là người có công với cách mạng. Gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bố đẻ đã chết, mẹ lao động tự do. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo khi lượng hình và không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Các bị cáo không có ý kiến gì tranh luận.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Đã nhận thức được hành vi phạm tội của bản thân và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về pháp luật tố tụng:

- Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh H, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- Những người tham gia tố tụng là bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ văn bản của Tòa án về thời gian mở phiên tòa nhưng vắng mặt, xét thấy họ đã có đầy đủ lời khai, tại phiên tòa không ai có ý kiến hoãn phiên tòa về việc vắng mặt những người trên. Do đó căn cứ theo Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án tiến hành xét xử là đúng quy định.

[2] Về hành vi bị cáo đã thực hiện:

Tại cơ quan điều tra và phiên tòa hôm nay, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cũng như các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở khẳng định: Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2023 đến tháng 11/2023 Bùi Văn T bằng thủ đoạn mượn hoặc thuê xe ô tô tự lái sau đó cầm cố cho người khác lấy tiền chi tiêu cá nhân, cụ thể: Lần thứ nhất: Thái mượn xe ô tô của anh Bạch Công H đem đi cầm cố cho anh Phùng Đức M vay số tiền 150.000.000đ. Trị giá của chiếc xe là 530.000.000đ; Lần thứ hai: Thái thuê xe ô tô tự lái của anh Nguyễn Anh D và cầm cố chiếc xe cho anh Đặng Duy H1 vay số tiền 133.200.000đ. Trị giá của chiếc xe là 540.000.000đ; Lần thứ ba: Thái thuê xe ô tô tự lái của anh Lê Văn D1 và đem chiếc xe cầm cố cho anh Nguyễn Duy K vay số tiền 150.000.000đ. Trị giá của chiếc xe là 555.000.000đ. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 1.625.000.000đ. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình truy tố bị cáo Bùi Văn T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4, Điều 175 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, bị xã hội lên án, ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương, làm thiệt hại đến kinh tế của người bị hại. Muốn hưởng thụ nhưng lười lao động nên bị cáo bất chấp pháp luật đã cố ý dùng mọi thủ đoạn để chiếm đoạt tài sản từ những người bị hại. Do vậy cần có mức hình phạt tương xứng, phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định mới có tác dụng để cải tạo giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội cũng như đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung.

[3] Về nhân thân người phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Bị cáo là người có nhân thân tốt.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã 03 lần thực hiện hành vi phạm tội, đây là tình tiết tăng nặng “phạm tội hai lần trở lên” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Trong quá trình công tác bị cáo đã được tặng nhiều Bằng khen, Giấy khen, danh hiệu chiến sĩ thi đua. Bị cáo có ông nội được tặng Huy chương kháng chiến. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Đối với bị hại Nguyễn Anh D, Lê Văn D1 đều đã được nhận lại tài sản và không yêu cầu giải quyết về dân sự nên HĐXX không xem xét.

Đối với xe ô tô BKS 28A-093.55 do chưa thu hồi được nên giữa anh Bạch Công H và anh Phạm Thanh T2 (là chủ sở hữu chiếc xe) đã có sự tự thỏa thuận giải quyết. Nay người bị hại anh H có đề nghị bị cáo phải bồi thường số tiền 180.000.000đ, đây là số tiền anh H đã phải bồi thường cho anh T2. Xét yêu cầu trên là hợp pháp nên cần chấp nhận.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phùng Đức M đã nhận lại số tiền 150.000.000 đồng, nay không có đề nghị gì nên Tòa không xét.

Anh Đặng Duy H1, anh Nguyễn Duy K là những người cho bị cáo vay tiền. Nay anh H1 yêu cầu bị cáo phải trả số tiền là 133.200.000 đồng. Anh K yêu cầu bị cáo phải trả số tiền là 111.300.000 đồng. Tại phiên tòa bị cáo đã xác nhận còn nợ số tiền trên và đồng ý trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[5] Về xử lý vật chứng: Đối với căn cước công dân mang tên Bùi Văn T, xét đây là giấy tờ tùy thân của bị cáo, không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo là đúng quy định.

[6] Về hành vi của các cá nhân khác trong vụ án:

- Đối với bà Bùi Thị B (mẹ đẻ bị cáo T) khi nhận được số tiền 133.200.000đ do Đặng Duy H1 chuyển, bà B đã chuyển lại toàn bộ số tiền trên cho T. Bà B cũng không biết việc T thuê xe ô tô của người khác mang đi cầm cố để có số tiền trên nên Cơ quan CSĐT không đề cập xử lý là có căn cứ.

- Đối với Đặng Duy H1 và Nguyễn Duy K là những người nhận cầm cố xe ô tô để cho Bùi Văn T vay tiền không nhận thức được tài sản mà bị cáo mang đến cầm cố là do phạm tội mà có, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý nên Hội đồng xét xử không xét.

- Đối với Phùng Đức M chỉ xác nhận việc mua bán xe ô tô BKS 28A-093.55 với Bùi Văn T, không thừa nhận việc cầm cố xe để vay tiền. Số tiền 150.000.000đ là tiền đặt cọc để mua chiếc xe. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

1. Tuyên bố: Bị cáo Bùi Văn T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2. Xử phạt: Bị cáo Bùi Văn T 12 (Mười hai) năm 06 (S) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 16/4/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 586 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc bị cáo Bùi Văn T bồi thường cho anh Bạch Công H số tiền là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

- Buộc Bùi Văn T phải trả cho anh Đặng Duy H1 số tiền là 133.200.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

- Buộc Bùi Văn T phải trả cho anh Nguyễn Duy K số tiền là 111.300.000 đồng (Một trăm mười một triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn chịu khoản tiền tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trả lại cho bị cáo Bùi Văn T căn cước công dân số 017092000199 do Cục C cấp ngày 14/02/2023. (Vật chứng này hiện đang lưu giữ trong hồ sơ vụ án).

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 20.980.000đ (Hai mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Hòa Bình;
- CQ Thi hành án hình sự;
- Cục THADS tỉnh Hòa Bình;
- Bị cáo; bị hại, người bào chữa;
- Người có QL&NV liên quan;
- Lưu HSVA.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Trường Sơn

